

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

BẢNG SO SÁNH THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ 44/2024/TT-BGTVT
(Kèm theo văn bản số 1349/CHK-KHTC ngày 17/03/2026)

Thông tư 44/2024/TT-BGTVT	Dự thảo Thông tư	Thuyết minh
Tên thông tư: Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không	Tên thông tư: Quy định chi tiết về quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không	Theo chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại văn bản số 4087/BXD-VT&ATGT ngày 16/03/2026
<p><i>Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay và Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng;</i></p>	<p><i>Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;</i></p> <p><i>Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Luật số 140/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;</i></p> <p><i>Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;</i></p> <p><i>Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải & An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;</i></p> <p><i>Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết về quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không.</i></p>	Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành

<p><i>Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;</i></p> <p><i>Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;</i></p> <p><i>Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.</i></p>		
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Thông tư này quy định về cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.</p> <p>2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng và quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p> <p>1. Thông tư này quy định chi tiết về quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không.</p> <p>2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng và quản lý giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không.</p>	<p>Sửa đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng cho phù hợp với tên thông tư</p>
<p>Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:</p> <p>1. Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa hạng phổ thông cơ bản là giá dịch vụ hành khách phải trả cho hành trình sử dụng trong khoang phổ thông của tàu bay đối với hạng dịch vụ đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đa số hành khách trên chuyến bay nội địa từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.</p> <p>2. Giá dịch vụ tăng thêm là giá dịch vụ hành khách phải trả cho dịch vụ tăng thêm. Dịch vụ tăng thêm là các dịch vụ mà hành khách có quyền lựa chọn sử dụng hay không sử dụng do hãng hàng không cung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu của hành khách trên chuyến bay từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.</p> <p>3. Nhóm đường bay phát triển kinh tế - xã hội là những đường bay có khoảng cách dưới 500 km, bay đi, đến các cảng hàng không phục vụ kinh tế- xã hội quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.</p> <p>4. Chuyến bay chuyển cảng hàng không là chuyến bay không vận chuyển thương mại (không phát sinh doanh thu).</p>	<p>Điều 2. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Thông tư này, các từ ngữ được hiểu như sau:</p> <p>1. Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản là giá dịch vụ hành khách phải trả cho hành trình sử dụng trong khoang phổ thông của tàu bay đối với hạng dịch vụ đáp ứng được yêu cầu cơ bản của đa số hành khách trên chuyến bay nội địa thường lệ từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.</p> <p>2. Giá dịch vụ tăng thêm là giá dịch vụ hành khách phải trả cho các dịch vụ mà hành khách có quyền lựa chọn sử dụng hay không sử dụng do hãng hàng không cung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu của hành khách trên chuyến bay từ dịch vụ mặt đất cho đến dịch vụ trên không.</p> <p>3. Nhóm đường bay phát triển kinh tế - xã hội là những đường bay có khoảng cách dưới 500 km, bay đi, đến các cảng hàng không quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.</p> <p>4. Chuyến bay chuyển cảng hàng không là chuyến bay không vận chuyển thương mại (không phát sinh doanh thu).</p>	<p>Cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT.</p> <p>Đồng thời</p> <p>Rà soát sửa đổi tên dịch vụ cho phù hợp với quy định của Luật mới</p> <p>Rà soát bỏ các nội dung không thuộc danh mục dịch vụ do Bộ Xây dựng định giá.</p>

<p>5. Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay gồm dịch vụ cung cấp đồ ăn, đồ uống là hàng hóa nội địa (Phở ăn liền, mì ăn liền, miến ăn liền, cháo ăn liền, bánh mì không bổ sung thêm thực phẩm; nước lọc đóng chai có dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 500 ml; sữa hộp các loại có dung tích nhỏ hơn hoặc bằng 180ml).</p>		
<p>Điều 3. Nguyên tắc và căn cứ định giá dịch vụ</p> <p>1. Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không được định giá theo nguyên tắc và căn cứ quy định tại Điều 22 Luật Giá.</p> <p>2. Mức giá, khung giá, mức tối đa giá dịch vụ do Bộ Giao thông vận tải định giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Khung giá dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay do Bộ Giao thông vận tải định giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.</p>	<p>Điều 3. Nguyên tắc và căn cứ định giá dịch vụ</p> <p>1. Giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không được định giá theo nguyên tắc và căn cứ quy định tại Điều 22 Luật Giá.</p> <p>2. Mức giá, khung giá, mức tối đa giá dịch vụ do Bộ Xây dựng định giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.</p> <p>3. Giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không phải đảm bảo tương xứng với nội dung cung cấp dịch vụ, đồng thời phản ánh minh bạch các hạng mục dịch vụ cấu thành và chất lượng dịch vụ tương ứng.</p>	<p>Sửa đổi thuật ngữ cho phù hợp với tên Thông tư, Sửa đổi “Bộ Giao thông vận tải” thành “Bộ Xây dựng” cho phù hợp với quy định tại Luật mới Rà soát bỏ các nội dung không thuộc danh mục dịch vụ do Bộ Xây dựng định giá. Bổ sung nội dung tại Khoản 3 để đảm bảo liên kết giữa giá và chất lượng dịch vụ</p>
<p>Điều 4. Quy định về đồng tiền thanh toán dịch vụ</p> <p>1. Đối với dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa bán trong lãnh thổ Việt Nam được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND).</p> <p>2. Đối với dịch vụ hàng không (trừ nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không).</p> <p>a) Giá dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND);</p> <p>b) Giá dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng</p>	<p>Điều 4. Quy định về đồng tiền thanh toán dịch vụ</p> <p>1. Đối với dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ: Giá dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ bán trong lãnh thổ Việt Nam được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND).</p> <p>2. Đối với dịch vụ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 7 Thông tư này (trừ nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không):</p> <p>c) Giá dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND);</p> <p>d) Giá dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế được quy định</p>	<p>Cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT. Đồng thời: Rà soát sửa đổi tên dịch vụ cho phù hợp với quy định của Luật mới Rà soát bỏ các nội dung không thuộc danh mục dịch vụ do Bộ Xây dựng định giá.</p>

<p>dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p> <p>3. Đối với nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không: Đơn giá hoặc doanh thu tính giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND).</p> <p>4. Đối với dịch vụ phi hàng không.</p> <p>a) Tại nhà ga nội địa và khu vực ngoài cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND);</p> <p>b) Tại khu vực cách ly nhà ga quốc tế: giá dịch vụ được quy định bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p>	<p>bằng đô la Mỹ (USD). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p> <p>3. Đối với nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không: Đơn giá hoặc doanh thu tính giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được quy định bằng đồng Việt Nam (VND). Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện bằng đồng Việt Nam (VND).</p>																					
<p>Điều 5. Chính sách giá ưu đãi</p> <p>1. Đối với hãng hàng không có tổng số tiền thanh toán các khoản sử dụng dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay, điều hành bay đi, đến được hưởng các mức ưu đãi như sau:</p> <p>a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế</p> <table><tr><th>Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)</th><th>Mức giảm (%)</th></tr><tr><td>Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD</td><td>1,5%</td></tr><tr><td>Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD</td><td>2,5%</td></tr><tr><td>Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD</td><td>3,5%</td></tr><tr><td>Từ 1.500.000 USD trở lên</td><td>5%</td></tr></table> <p>b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa</p>	Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm (%)	Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%	Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%	Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%	Từ 1.500.000 USD trở lên	5%	<p>Điều 5. Chính sách ưu đãi</p> <p>1. Đối với hãng hàng không có tổng số tiền thanh toán các khoản sử dụng dịch vụ ghi trên hóa đơn hàng tháng tách biệt dịch vụ cung ứng cho chuyến bay quốc tế, chuyến bay nội địa của dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và điều hành bay đi, đến được hưởng các mức ưu đãi như sau:</p> <p>a) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay quốc tế</p> <table><tr><th>Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)</th><th>Mức giảm (%)</th></tr><tr><td>Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD</td><td>1,5%</td></tr><tr><td>Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD</td><td>2,5%</td></tr><tr><td>Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD</td><td>3,5%</td></tr><tr><td>Từ 1.500.000 USD trở lên</td><td>5%</td></tr></table> <p>b) Đối với các dịch vụ cung cấp cho chuyến bay nội địa</p>	Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm (%)	Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%	Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%	Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%	Từ 1.500.000 USD trở lên	5%	<p>Cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT.</p> <p>Đồng thời</p> <ul style="list-style-type: none">- Điều chỉnh chính sách tại khoản 4: Bổ sung thêm điều kiện khai thác trong thời gian tối thiểu 12 tháng và điều chỉnh chính sách ưu đãi tại các cảng hàng không;- Bổ sung chính sách ưu đãi tại các CHK mới được đưa vào khai thác tại khoản 5
Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm (%)																					
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%																					
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%																					
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%																					
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%																					
Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (USD)	Mức giảm (%)																					
Trên 125.000 USD đến dưới 250.000 USD	1,5%																					
Từ 250.000 USD đến dưới 750.000 USD	2,5%																					
Từ 750.000 USD đến dưới 1.500.000 USD	3,5%																					
Từ 1.500.000 USD trở lên	5%																					

Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức điều chỉnh giảm (%)	Giá dịch vụ ghi trên hóa đơn thanh toán (VND)	Mức giảm (%)
Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%	Trên 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	1,5%
Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 15 tỷ đồng	2,5%
Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%	Từ 15 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	3,5%
Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%	Từ 30 tỷ đồng trở lên	5%

2. Đối với hoạt động bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) tại Việt Nam: không thu tiền sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến và cất cánh, hạ cánh tàu bay trong 36 tháng đầu kể từ ngày cơ sở đào tạo thực hiện chuyển bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) đầu tiên.

3. Đối với hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Giao thông vận tải định mức giá; thời hạn áp dụng 36 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

4. Đối với hãng hàng không khai thác chuyến bay quốc tế thường lệ đi, đến Việt Nam tại thời điểm không có hãng nào khai thác thường lệ trong khoảng thời gian ít nhất 12 tháng trước đó :

a) Tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng: áp dụng mức giá bằng 90% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Giao thông vận tải định mức giá; thời hạn áp dụng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác;

b) Tại các cảng hàng không khác: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Giao thông vận tải định mức giá; thời hạn áp dụng 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

5. Trường hợp hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng

2. Đối với hoạt động bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) tại Việt Nam: không thu tiền sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến và cất cánh, hạ cánh tàu bay trong 36 tháng đầu kể từ ngày cơ sở đào tạo thực hiện chuyển bay đào tạo, huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại) đầu tiên.

3. Đối với hãng hàng không Việt Nam lần đầu tiên tham gia khai thác thị trường vận chuyển hàng không: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Xây dựng định mức giá; thời hạn áp dụng 36 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.

4. Đối với hãng hàng không khai thác chuyến bay quốc tế thường lệ đi, đến Việt Nam tại thời điểm không có hãng nào khai thác thường lệ trong khoảng thời gian ít nhất 12 tháng trước đó và duy trì hoạt động tối thiểu 12 tháng liên tục: áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay và dịch vụ điều hành bay đi, đến do Bộ Xây dựng định mức giá. Thời hạn áp dụng: 12 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác tại cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh; 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác tại các cảng hàng không còn lại.

5. Tại các cảng hàng không mới được đưa vào khai thác:

a) Đối với hãng hàng không mới tham gia khai thác chuyến bay quốc tế thường lệ đi, đến Cảng hàng không quốc tế Long Thành và duy trì hoạt động tối thiểu 12 tháng liên tục (không bao gồm các hãng hàng

<p>nhiều mức ưu đãi theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thì được áp dụng mức điều chỉnh giá cao nhất.</p> <p>6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chủ động áp dụng mức ưu đãi giá theo quy định tại Điều này.</p>	<p>không khai thác chuyển bay quốc tế thường lệ đi, đến đang khai thác tại Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất trong thời gian tối thiểu 12 tháng trước đó kể từ ngày Cảng Hàng không quốc tế Long Thành được đưa vào khai thác): Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay do Bộ Xây dựng định mức giá; thời hạn áp dụng 24 tháng kể từ ngày bắt đầu khai thác.</p> <p>b. Đối với hãng hàng không tham gia khai thác chuyển bay thường lệ đi, đến các cảng hàng không mới của Việt Nam và duy trì hoạt động tối thiểu 12 tháng liên tục (trừ Cảng hàng không quốc tế Long Thành): Áp dụng mức giá bằng 50% mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay do Bộ Xây dựng định mức giá; thời hạn áp dụng 24 tháng kể từ ngày bắt đầu đưa cảng hàng không vào khai thác.</p> <p>6. Trường hợp hãng hàng không thuộc đối tượng áp dụng nhiều mức ưu đãi theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này thì được áp dụng mức ưu đãi cao nhất.</p> <p>7. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ chủ động áp dụng mức ưu đãi giá theo quy định tại Điều này.</p>	
<p>Điều 6. Quy định về nhóm cảng hàng không</p> <p>Các giá dịch vụ quy định tại Điều 15, khoản 3 Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 22, Điều 23 của Thông tư này được định mức giá, khung giá phân loại theo nhóm cảng hàng không như sau:</p> <p>1. Nhóm A: Nhóm cảng hàng không phục vụ kinh tế - xã hội bao gồm cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá;</p> <p>2. Nhóm B: Các cảng hàng không không thuộc nhóm cảng hàng không phục vụ kinh tế - xã hội quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 6. Quy định về nhóm cảng hàng không</p> <p>Các giá dịch vụ quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 21 của Thông tư này được định mức giá, khung giá phân loại theo nhóm cảng hàng không như sau:</p> <p>1. Nhóm A: Nhóm cảng hàng không tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cảng hàng không Côn Đảo, Điện Biên, Cà Mau, Rạch Giá.</p> <p>2. Nhóm B: Các cảng hàng không không còn lại bao gồm:</p> <p>a) Nhóm cảng hàng không quốc tế cửa ngõ: cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh;</p> <p>b) Nhóm cảng hàng không không khác không thuộc quy định tại Khoản 1 và điểm a, Khoản 2 Điều này.</p> <p>3. Trong trường hợp cần thiết, doanh nghiệp cảng hàng không rà soát, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét điều chỉnh danh mục cảng hàng không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để phù hợp với kế hoạch</p>	<p>Cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT.</p> <p>Đồng thời bổ sung điều khoản quy định về việc điều chỉnh danh mục nhóm cảng hàng không cho phù hợp với thực tế hoạt động đầu tư tại các cảng hàng không</p>

	đầu tư xây dựng cảng hàng không, quy hoạch cảng hàng không và điều kiện kinh tế - xã hội tại địa bàn.	
<p>Điều 7. Định giá</p> <p>1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định phương án giá, báo cáo Bộ Giao thông vận tải ban hành văn bản định giá các dịch vụ sau:</p> <p>a) Dịch vụ hàng không được định giá cụ thể: Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; Dịch vụ điều hành bay đi, đến; Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay; Dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không (Dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý; dịch vụ bảo đảm an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24 giờ trở lên; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi; dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa đã qua soi chiếu an ninh từ kho hàng hóa hàng không có cơ sở hạ tầng nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không, sân bay vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không; dịch vụ bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay); Dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;</p> <p>b) Dịch vụ hàng không được định khung giá: Dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay; Dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách; Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý; Dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói); Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không; Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay; Dịch vụ nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không;</p>	<p>Điều 7. Định giá</p> <p>1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định phương án giá, báo cáo Bộ Xây dựng ban hành văn bản định giá các dịch vụ sau:</p> <p>a) Dịch vụ được định giá cụ thể: Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; Dịch vụ điều hành bay đi, đến; Dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không; Dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;</p> <p>b) Dịch vụ được định khung giá: Dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay; Dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách; Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý; Dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không; Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi; Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không; Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không; nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam;</p> <p>c) Dịch vụ được định giá tối đa: Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập phương án giá theo yêu cầu của Bộ Xây dựng, Cục Hàng không Việt Nam và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của các số liệu, dữ liệu trong phương án giá và các tài liệu, hồ sơ kèm theo.</p> <p>3. Việc lập, thẩm định hồ sơ phương án giá, ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.</p>	<p>Cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT, đồng thời:</p> <p>Rà soát danh mục dịch vụ cho phù hợp với quy định của Luật mới</p> <p>Sửa đổi “Bộ Giao thông vận tải” thành “Bộ Xây dựng” cho phù hợp với quy định tại Luật mới</p>

<p>c) Dịch vụ phi hàng không được định khung giá: Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách; Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa; Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay;</p> <p>d) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa hạng phổ thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam được định giá tối đa.</p> <p>2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lập phương án giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá, thẩm định phương án giá và chịu trách nhiệm về phương án giá do mình lập.</p> <p>3. Việc lập, thẩm định hồ sơ phương án giá, ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.</p>		
<p>Điều 8. Quy định về phương thức thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không</p> <p>1. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và giá phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam được thu qua hãng hàng không khai thác chuyến bay đến và đi từ Việt Nam. Hành khách đi tàu bay thanh toán tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách cùng với giá dịch vụ vận chuyển hàng không.</p> <p>2. Hãng hàng không thanh toán tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách cho đơn vị cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh theo tháng (chi phí chuyển tiền do bên thanh toán tiền sử dụng dịch vụ chịu).</p> <p>3. Đơn vị cung ứng dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý lập “Thông báo thu” trên cơ sở danh sách hành khách của các chuyến bay để xác định số tiền</p>		<p>Nội dung quy định về phương thức thu giá dịch vụ PSC được quy định tại Nghị định về cảng hàng không và bãi cát, hạ cánh (quy định chi tiết Khoản 4, Điều 103 Luật HKDDVN số 130/2025/QH15)</p>

hãng hàng không phải thanh toán. Số tiền trong “Thông báo thu” được xác định theo công thức:

Số tiền phải thanh toán theo “Thông báo thu”	=	Số tiền thu được từ khách hàng người lớn	+	Số tiền thu được từ khách trẻ em	+	Tiền phạt chậm thanh toán của tháng trước (nếu có)	+	Số tiền thừa (-) thiếu (+) đã được đối chiếu xác minh	-	Chi phí hoa hồng thu hộ
--	---	--	---	----------------------------------	---	--	---	---	---	-------------------------

Trong đó:

- a) Số tiền thu được từ khách người lớn được xác định như sau:

$$\text{Số tiền thu được từ khách người lớn} = \text{Mức giá dịch vụ quy định} \times \left[\begin{array}{l} \text{Số khách trong danh sách hành} \\ \text{thuộc diện miễn thu, giảm giá} \end{array} \right]$$

- b) Số tiền thu được từ khách trẻ em được xác định như sau:

$$\text{Số tiền thu được từ khách trẻ em} = \text{Mức giá dịch vụ quy định} \times \left[\begin{array}{l} \text{Số khách thuộc diện miễn thu, giảm giá} \\ \text{thuộc diện miễn thu} \end{array} \right]$$

4. Chi phí hoa hồng thu hộ được xác định theo tỷ lệ 1,5% (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên số tiền phải thanh toán hàng tháng của hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách và dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý.

Công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{hoa} \\ \text{hồng} \\ \text{thu} \end{array} = 1,5 \% \times \left[\begin{array}{ll} \text{Số tiền} & \text{Số tiền} \\ \text{thu} & \text{thu} \\ \text{được} & \text{được từ} \\ \text{từ} & \text{khách} \\ \text{khách} & \text{trẻ em} \end{array} \right]$$

5. Các hãng hàng không có quyền đề nghị đối chiếu, xác minh nếu phát hiện có sai sót, nhầm lẫn trong “Thông báo thu”. Việc đối chiếu, xác minh và thanh toán lại số tiền chênh lệch (nếu có) được thực hiện ngay trong kỳ liền sau kỳ thanh toán có khiếu nại.

6. Tài liệu chứng minh đối tượng thuộc diện miễn thu, giảm giá: danh sách hành khách (passenger manifest) và tài liệu đặc thù hàng không dưới dạng điện tử (electronic form).

7. Việc thanh toán giữa đơn vị cung ứng dịch vụ và hãng hàng không thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

8. Đối với hành khách đi chuyến bay nội địa nối chuyến quốc tế

a) Chặng nội địa: thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không nơi xuất phát;

b) Chặng quốc tế: thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách quốc tế quy định tại cảng hàng không trung chuyển.

<p>9. Đối với hành khách đi chuyến bay quốc tế nối chuyến nội địa: thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý và dịch vụ phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không trung chuyển.</p>		
<p>Điều 9. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ</p> <p>1. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chuyến bay chuyên cơ. b) Chuyến bay công vụ. c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác. d) Chuyến bay sau khi cất cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam phải quay trở lại hạ cánh tại điểm xuất phát vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) <p>2. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hàng gửi theo đường ngoại giao, hàng viện trợ nhân đạo. b) Hàng hóa, phụ tùng xuất đi phục vụ sửa chữa và vật tư, vật phẩm của các hãng hàng không phục vụ cho chuyến bay (không bao gồm hàng bán miễn thuế trên các chuyến bay). c) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này. d) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý. đ) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp chuyển cảng hàng không). e) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên. 	<p>Điều 8. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ</p> <p>1. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chuyến bay chuyên cơ; b) Chuyến bay công vụ; c) Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác; d) Chuyến bay sau khi cất cánh tại cảng hàng không Việt Nam phải quay trở lại hạ cánh tại điểm xuất phát vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền). <p>2. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này; b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý; c) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp bay chuyển cảng hàng không); d) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên. đ) Hành khách đi trên chuyến bay mà trước đó tàu bay phải thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm 	<p>Cơ bản kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT, đồng thời, tiếp thu ý kiến của VNA, trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan, đơn vị liên quan tại cuộc họp, dự thảo đã bổ sung trường hợp không thu PSC đối với hành khách đi trên chuyến bay mà trước đó tàu bay phải thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do bất khả kháng</p>

<p>3. Đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ phục vụ hành khách</p> <p>a) Hành khách đi trên các chuyến bay thuộc đối tượng không thu tiền sử dụng dịch vụ tại khoản 1 Điều này.</p> <p>b) Hành khách quá cảnh trong vòng 24 giờ (không bao gồm hành khách quá cảnh đi nối chuyến nội địa - quốc tế và ngược lại): chỉ áp dụng trong trường hợp chặng đến và đi từ Việt Nam được xuất trên cùng một vé hành khách và hành lý</p> <p>c) Thành viên tổ bay (kể cả trường hợp bay chuyển cảng hàng không).</p> <p>d) Trẻ em dưới 02 tuổi: tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên.</p>	<p>quyền).</p>	
<p>Điều 10. Kê khai giá</p> <p>1. Danh mục dịch vụ thực hiện kê khai giá: dịch vụ quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 7 của Thông tư này.</p> <p>2. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thực hiện việc tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá</p>	<p>Điều 9. Kê khai giá</p> <p>1. Danh mục dịch vụ thực hiện kê khai giá: dịch vụ quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 7 của Thông tư này.</p> <p>2. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức thực hiện việc tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT</p>
<p>Điều 11. Niêm yết giá</p> <p>Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ theo quy định tại Điều 29 Luật Giá.</p>	<p>Điều 10. Niêm yết giá</p> <p>Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ theo quy định tại Điều 29 Luật Giá.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT và điều chỉnh cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 12. Công khai thông tin về giá</p> <p>Tổ chức, cá nhân thực hiện công khai thông tin về giá theo quy định tại khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 6 Luật Giá</p>	<p>Điều 11. Công khai thông tin về giá</p> <p>Tổ chức, cá nhân thực hiện công khai thông tin về giá theo quy định tại khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 6 Luật Giá.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT</p>

<p>Điều 13. Giá dịch vụ điều hành bay đi, đến</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không có tàu bay thực hiện chuyến bay đi, đến tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>4. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành cất cánh và lượt điều hành hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt</p> <p>a) Thu bằng 50% mức giá quy định tương ứng đối với: trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền); tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam.</p> <p>b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại);</p> <p>c) Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một điểm thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế. Việc xác định cự ly điều hành bay thực tế (S) được tính theo công thức: $S = V_{ht} \times T \times 70\%$. Trong đó:</p> <p>$V_{ht}$ là vận tốc hành trình của máy bay được công bố trong tài liệu của nhà sản xuất máy bay (km/h);</p> <p>T là thời gian bay thực tế của máy bay;</p>	<p>Điều 12. Giá dịch vụ điều hành bay đi, đến</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không có tàu bay thực hiện chuyến bay đi, đến tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>3. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay quốc tế tính cho mỗi lượt điều hành hạ cánh hoặc cất cánh tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>4. Mức giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay nội địa bao gồm lượt điều hành cất cánh và lượt điều hành hạ cánh tại cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt</p> <p>a) Thu bằng 50% mức giá quy định tương ứng đối với: trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch; tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;</p> <p>b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại). Việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ.</p> <p>c) Trường hợp cất và hạ cánh tại cùng một điểm thì mức giá tính theo ki-lô-mét (km) điều hành thực tế. Việc xác định cự ly điều hành bay thực tế (S) được tính theo công thức: $S = V_{ht} \times T \times 70\%$. Trong đó:</p> <p>$V_{ht}$ là vận tốc hành trình của máy bay được công bố trong tài</p>	<p>Kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT. Đồng thời:</p> <p>Tiếp thu ý kiến của VNA, trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan, đơn vị liên quan tại cuộc họp, dự thảo đã bổ sung quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt đối với tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng, áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch.</p> <p>Bổ sung quy định đối với việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ.</p> <p>Rà soát điều chỉnh cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành</p>
---	---	--

<p>Trường hợp do lỗi điều hành bay, đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không sân bay thương thảo với đối tượng sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến để thanh toán một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay quay lại điểm nơi xuất phát.</p>	<p>liệu của nhà sản xuất máy bay (km/h); T là thời gian bay thực tế của máy bay; Trường hợp do lỗi điều hành bay, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ điều hành bay đi, đến các cảng hàng không thương thảo với đối tượng sử dụng dịch vụ điều hành bay đi, đến để thanh toán một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay quay lại điểm nơi xuất phát.</p>	<p>“cảng hàng không” cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 14. Giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. 2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không có tàu bay thực hiện chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. 3. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay thường lệ được áp dụng đối với chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý và chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. 4. Đối với chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 120% mức giá quy định đối với chuyến bay thường lệ. 	<p>Điều 13. Giá dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. 2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không có tàu bay thực hiện chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. 3. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay thường lệ được áp dụng đối với chuyến bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý và chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. 4. Đối với chuyến bay không thường lệ: áp dụng mức giá bằng 120% mức giá quy định đối với chuyến bay thường lệ. 	<p>Kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT</p>
<p>Điều 15. Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. 2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không có tàu bay thực hiện chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam. 3. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay được tính đối với 01 lượt tàu bay thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không, sân bay. 4. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không nhóm A: thu bằng 60% mức giá quy định phù hợp với 	<p>Điều 14. Giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay tại cảng hàng không Việt Nam. 2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không có tàu bay thực hiện chuyến bay hạ cánh tại các cảng hàng không Việt Nam. 3. Mức giá dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay được tính đối với một (01) lượt tàu bay thực hiện hạ cánh tại cảng hàng không. 4. Mức giá dịch vụ đối với chuyến bay hạ cánh tại các cảng 	<p>Kế thừa quy định tại Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT. Đồng thời Tiếp thu ý kiến của VNA, trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan, đơn vị liên quan tại cuộc họp, dự thảo đã bổ sung quy định tính giá</p>

<p>trọng tải cất cánh tối đa tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B.</p> <p>5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt</p> <p>a) Thu bằng 50% mức giá quy định tương ứng đối với: trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay hạ cánh tại điểm hạ cánh khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền); tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;</p> <p>b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại);</p> <p>c) Đối với các chuyến bay nội địa hạ cánh trong khung giờ có tổng số chuyến bay theo lịch bay do Cục Hàng không Việt Nam cấp phép dưới 30% so với tham số điều phối đường hạ cất cánh của cảng hàng không, sân bay: thu bằng 85% mức giá dịch vụ quy định; Trường hợp do lỗi của người khai thác cảng hàng không, sân bay, người khai thác cảng hàng không, sân bay thương thảo với các đơn vị để thanh toán một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát.</p>	<p>hàng không nhóm A: thu bằng 60% mức giá quy định phù hợp với trọng tải cất cánh tối đa tương ứng đối với chuyến bay hạ cánh tại cảng hàng không nhóm B.</p> <p>5. Quy định tính giá trong một số trường hợp đặc biệt</p> <p>a) Thu bằng 50% mức giá quy định tương ứng đối với: trực thăng, tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ; tàu bay hạ cánh tại điểm hạ cánh khác (không phải điểm hạ cánh dự kiến) vì lý do bất khả kháng (thời tiết, kỹ thuật, cấp cứu hành khách, khủng bố, tội phạm, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch; tàu bay thực hiện các chuyến bay hiệu chuẩn thiết bị dẫn đường, hạ cánh vì lý do kỹ thuật, bay chuyển cảng hàng không đến các điểm cất hoặc hạ cánh tại Việt Nam;</p> <p>b) Thu bằng 30% mức giá quy định đối với: tàu bay thực hiện chuyến bay đào tạo huấn luyện phi công (không kết hợp khai thác thương mại). Việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ;</p> <p>c) Đối với các chuyến bay nội địa hạ cánh trong khung giờ có tổng số chuyến bay theo lịch bay do Cục Hàng không Việt Nam cấp phép dưới 30% so với tham số điều phối đường hạ cất cánh của cảng hàng không: thu bằng 85% mức giá dịch vụ quy định;</p> <p>Trường hợp do lỗi của doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, thương thảo với các đơn vị để thanh toán một cách hợp lý các chi phí thực tế phát sinh do tàu bay phải quay lại cảng hàng không nơi xuất phát</p>	<p>trong trường hợp đặc biệt đối với tàu bay phải hạ cánh tại các điểm hạ cánh khác (không phải điểm dự định hạ cánh) vì lý do bất khả kháng, áp dụng cho cả chặng bay về điểm dự định hạ cánh theo kế hoạch.</p> <p>Bổ sung quy định đối với việc tàu bay thực hiện hạ cánh kỹ thuật phục vụ huấn luyện, đào tạo và cất cánh ngay sau khi tiếp đất không được xác định là lượt cất cánh, hạ cánh để tính giá dịch vụ.</p> <p>Rà soát điều chỉnh cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không”, cụm từ “người khai thác cảng hàng không” thành “doanh nghiệp cảng hàng không” cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 16. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không</p> <p>1. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý</p> <p>a) Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ</p>		<p>Bỏ do dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không đã được chuyển từ cơ chế giá</p>

<p>đảm bảo an ninh hàng không;</p> <p>b) Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam;</p> <p>c) Phương thức thu giá dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;</p> <p>d) Nội dung dịch vụ bao gồm: soi chiếu an ninh hành khách, hành lý; an ninh bảo vệ tàu bay; an ninh cho hành khách chậm, nhờ chuyển; quản lý, giám sát hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại trong vòng 24 giờ; nhận dạng hành khách, hành lý trước khi lên tàu bay; canh gác, bảo đảm trật tự địa bàn cảng hàng không</p> <p>e) Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá quy định.</p> <p>2. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24 giờ trở lên</p> <p>a) Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không;</p> <p>b) Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: Hãng hàng không có hành khách bị từ chối nhập cảnh lưu lại từ 24 giờ trở lên;</p> <p>c) Mức giá dịch vụ áp dụng đối với tối đa 01 nhân viên an ninh giám sát có trang bị dụng cụ hỗ trợ. Thời gian bắt đầu sử dụng dịch vụ được tính từ khi các bên giao, nhận và ký biên bản bàn giao cho đến khi các bên giao, nhận lại hành khách bị từ chối nhập cảnh và ký biên bản bàn giao. Thời gian tối thiểu cho 01 lần sử dụng dịch vụ là 01 giờ, dưới 60 phút được tính là 01 giờ. Trên 10 giờ được tính giá theo ngày.</p> <p>3. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi</p> <p>a) Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không;</p> <p>b) Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: người vận chuyển sử dụng dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi;</p>		<p>sang cơ chế phí theo quy định của Luật HKDD.</p>
---	--	---

c) Nội dung dịch vụ bao gồm: kiểm tra, soi chiếu, lục soát giám sát an ninh hàng hóa, bưu gửi; giám sát, lục soát an ninh, bảo vệ tàu bay; nhận dạng hàng hóa, bưu gửi trước khi lên tàu bay.

d) Mức giá dịch vụ được xác định theo đơn vị khối lượng hàng hóa (tấn).

4. Mức giá dịch vụ bảo đảm an ninh hàng hóa đã qua soi chiếu an ninh từ kho hàng hóa hàng không có cơ sở hạ tầng nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không, sân bay vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không.

a) Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không;

b) Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

c) Mức giá dịch vụ được xác định theo đơn vị khối lượng hàng hóa (tấn).

5. Giá dịch vụ bảo đảm an ninh đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa, thiết bị vào phục vụ trong khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay.

a) Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không;

b) Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ;

c) Nội dung dịch vụ: kiểm tra phương tiện chuyên chở và kiểm tra niêm phong an ninh suất ăn, xăng dầu, hàng hóa phục vụ khai thác hàng không trước khi vào khu bay.

d) Mức giá dịch vụ được xác định theo lượt vào của phương tiện vận chuyển.

<p>Điều 17. Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ phục vụ hành khách.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Phương thức thu giá dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.</p> <p>4. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá áp dụng quy định.</p>	<p>Điều 15. Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>3. Quy định tính giá trong trường hợp đặc biệt: trẻ em từ 2 đến dưới 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên) thu bằng 50% mức giá áp dụng quy định.</p> <p>4. Đối với hành khách đi chuyển bay nội địa nối chuyển quốc tế:</p> <p>a) Chặng nội địa: thu giá dịch vụ phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không nơi xuất phát;</p> <p>b) Chặng quốc tế: thu giá dịch vụ phục vụ hành khách quốc tế quy định tại cảng hàng không trung chuyển.</p> <p>5. Đối với hành khách đi chuyển bay quốc tế nối chuyển nội địa: thu giá dịch vụ phục vụ hành khách quốc nội quy định tại cảng hàng không trung chuyển</p>	<p>Sửa đổi cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không”, cụm từ “cung cấp dịch vụ phục vụ hành khách” thành “kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p> <p>Kế thừa nội dung quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 8 Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT</p>
<p>Điều 18. Giá dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ sân đậu tàu bay.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá dịch vụ phân loại đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa. Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa: giá thuê sân đậu theo chuyển được xác định bằng bình quân của giá áp dụng đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa.</p> <p>4. Khung giá áp dụng đối với chuyển bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng quy định tại các cảng hàng không nhóm B.</p> <p>5. Khung giá áp dụng đối với chuyển bay của hãng hàng</p>	<p>Điều 16. Giá dịch vụ cho thuê sân đậu tàu bay</p> <p>5. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sân đậu tàu bay.</p> <p>6. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>7. Khung giá dịch vụ phân loại đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa. Trường hợp tàu bay đậu lại phục vụ cho cả chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa: giá thuê sân đậu theo chuyển được xác định bằng bình quân của giá áp dụng đối với chuyển bay quốc tế và chuyển bay nội địa.</p> <p>8. Khung giá áp dụng đối với chuyển bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng quy định tại các cảng hàng không nhóm B.</p> <p>5. Khung giá áp dụng đối với chuyển bay của hãng hàng không</p>	<p>Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” và “cảng hàng không, sân bay căn cứ” thành “sân bay căn cứ” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p>

<p>không chọn cảng hàng không, sân bay của Việt Nam làm cảng hàng không, sân bay căn cứ: áp dụng bằng 50% mức thu tương ứng quy định đối với chuyến bay nội địa.</p> <p>6. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại cảng hàng không, sân bay không phải là cảng hàng không, sân bay căn cứ của hãng hàng không: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu đang thực hiện đối với loại tàu bay tương ứng.</p> <p>7. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn và thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.</p> <p>Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày; đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Cách tính này sẽ được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng 24 giờ tiếp theo.</p>	<p>chọn sân bay của Việt Nam làm sân bay căn cứ: áp dụng bằng 50% mức thu tương ứng quy định đối với chuyến bay nội địa.</p> <p>6. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, tàu bay phải đậu lại sân bay phải là sân bay căn cứ của hãng hàng không: áp dụng mức thu bằng 50% mức thu đang thực hiện đối với loại tàu bay tương ứng.</p> <p>7. Thời gian đậu lại là khoảng thời gian được tính từ thời điểm đóng chèn và thời điểm rút chèn khỏi bánh tàu bay.</p> <p>Thời gian đậu lại trên 18 giờ đến 24 giờ được tính là 01 ngày; đối với tàu bay đậu lại trên 24 giờ và cất cánh trong vòng 24 giờ tiếp theo, thời gian đậu lại được tính thêm 01 ngày. Cách tính này sẽ được áp dụng để tính thời gian đậu lại trong những khoảng 24 giờ tiếp theo.</p>	
<p>Điều 19. Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá dịch vụ quy định áp dụng đối với chuyến bay sử dụng 02 lượt cầu dẫn khách (đưa khách xuống và lượt đón khách lên). Trường hợp chuyến bay chỉ sử dụng 01 lượt cầu dẫn khách: thu bằng 50% khung giá quy định.</p> <p>4. Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: thu bằng 65% mức thu tương ứng đối với chuyến bay quốc tế.</p>	<p>Điều 17. Giá dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá dịch vụ quy định áp dụng đối với chuyến bay sử dụng 02 lượt cầu dẫn khách (đưa khách xuống và lượt đón khách lên). Trường hợp chuyến bay chỉ sử dụng 01 lượt cầu dẫn khách: thu bằng 50% khung giá quy định.</p> <p>4. Đối với chuyến bay nội địa kết hợp quốc tế: thu bằng 65% mức thu tương ứng đối với chuyến bay quốc tế.</p>	<p>Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 20. Giá dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng</p>	<p>Điều 18. Giá dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất sử dụng dịch vụ này tại các</p>	<p>Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp</p>

<p>không, đơn vị cung ứng dịch vụ mặt đất sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tính theo 2 phương thức: theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng.</p> <p>4. Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm B.</p> <p>5. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.</p> <p>6. Nội dung dịch vụ cho thuê quầy: Mặt bằng bố trí quầy; Quầy; Máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng); Bảng thông báo quầy; Bảng chuyển gắn với quầy; Điện, nước phục vụ khu vực quầy; Chi phí sửa chữa, quản lý có liên quan.</p> <p>7. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác gồm: quầy tại cửa ra máy bay (boarding counter); quầy đầu đảo (service desk); quầy chuyển tiếp (transit counter): thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục vé hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B.</p> <p>8. Thời gian sử dụng quầy và số quầy cho từng chuyến bay do cảng hàng không, sân bay và khách hàng thỏa thuận trên cơ sở thông lệ, năng lực cung ứng quầy của từng cảng hàng không, sân bay và quy định của hãng hàng không về thời gian làm thủ tục hàng không.</p>	<p>cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tính theo 02 phương thức: theo tháng và theo từng chuyến bay.</p> <p>4. Khung giá dịch vụ áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng tại cảng hàng không nhóm B.</p> <p>5. Trường hợp quầy thủ tục được sử dụng phục vụ cho cả chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa: giá thuê quầy theo tháng được xác định bằng bình quân của giá thuê theo tháng áp dụng đối với chuyến bay quốc tế và chuyến bay nội địa.</p> <p>6. Nội dung dịch vụ gồm: Mặt bằng bố trí quầy; Quầy; Máy tính, trang thiết bị liên quan (không bao gồm phần mềm máy tính chuyên dụng); Bảng thông báo quầy; Bảng chuyển gắn với quầy; Điện, nước phục vụ khu vực quầy; Chi phí sửa chữa, quản lý có liên quan.</p> <p>7. Khung giá dịch vụ thuê các loại quầy làm thủ tục hành khách khác gồm: quầy tại cửa ra máy bay (boarding counter); quầy đầu đảo (service desk); quầy chuyển tiếp (transit counter): thu bằng 20% mức thu tương ứng đối với quầy làm thủ tục hành khách đi tàu bay tại cảng hàng không nhóm A và nhóm B.</p> <p>8. Thời gian sử dụng quầy, số quầy cho từng chuyến bay, phương thức sử dụng dịch vụ theo tháng hay theo từng chuyến bay thực hiện theo thỏa thuận của đơn vị cung cấp và sử dụng dịch vụ trên cơ sở thông lệ, năng lực cung ứng quầy của từng cảng hàng không và quy định của hãng hàng không về thời gian làm thủ tục hàng không.</p>	<p>với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 21. Giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền hành lý đến tại các cảng hàng không, sân bay chưa có dịch vụ xử lý hành lý tự động.</p> <p>3. Dịch vụ này áp dụng tại các cảng hàng không, sân bay</p>	<p>Điều 19. Giá dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền hành lý đến tại các cảng hàng không chưa có dịch vụ xử lý hành lý tự động.</p> <p>3. Dịch vụ này áp dụng tại các cảng hàng không chưa có dịch</p>	<p>Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp với quy định của pháp</p>

chưa có dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.	vụ phân loại tự động hành lý đi.	luật chuyên ngành hàng không
<p>Điều 22. Giá dịch vụ phân loại tự động hành lý đi</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền phân loại tự động hành lý đi tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm B.</p>	<p>Điều 20. Giá dịch vụ phân loại tự động hành lý đi</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phân loại tự động hành lý đi.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng băng chuyền phân loại tự động hành lý đi tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>3. Khung giá áp dụng đối với chuyến bay tại cảng hàng không nhóm A: thu bằng 70% mức thu tương ứng đối với cảng hàng không nhóm B.</p>	Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không
<p>Điều 23. Giá Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói)</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không trong nước sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay nhóm A.</p> <p>3. Nội dung dịch vụ bao gồm: Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay (chiếm tỷ trọng 20% của giá phục vụ mặt đất trọn gói); Dịch vụ dẫn tàu bay (nếu có); Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không); Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và dịch vụ thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô); Sân đậu máy bay (trong thời gian miễn thu 02 giờ đầu đậu lại).</p>	<p>Điều 21. Giá dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không trong nước sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không nhóm A.</p> <p>3. Nội dung dịch vụ bao gồm: Dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay (chiếm tỷ trọng 20% của giá phục vụ mặt đất trọn gói); Dịch vụ dẫn tàu bay (nếu có); Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của từng cảng hàng không); Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và dịch vụ thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô); Sân đậu máy bay (trong thời gian miễn thu 02 giờ đầu đậu lại).</p>	Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không
<p>Điều 24. Giá dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không sử dụng dịch vụ tra nạp xăng dầu bằng xe chuyên dụng (xe</p>	<p>Điều 22. Giá dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: hãng hàng không sử dụng dịch vụ tra nạp xăng dầu bằng xe chuyên dụng (xe có chứa</p>	Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp

<p>có chứa nhiên liệu và hệ thống công nghệ bơm) tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Nội dung dịch vụ: tra nạp xăng dầu bằng xe ô tô chuyên dụng (xe lắp xi téc chở nhiên liệu hàng không được lắp đặt hệ thống công nghệ thích hợp, để tra nạp nhiên liệu hàng không cho tàu bay hoặc hút nhiên liệu hàng không từ tàu bay) tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam, không bao gồm dịch vụ cung ứng nhiên liệu.</p>	<p>nhiên liệu và hệ thống công nghệ bơm) tại các cảng hàng không Việt Nam.</p> <p>3. Nội dung dịch vụ: tra nạp xăng dầu bằng xe ô tô chuyên dụng (xe lắp xi téc chở nhiên liệu hàng không được lắp đặt hệ thống công nghệ thích hợp, để tra nạp nhiên liệu hàng không cho tàu bay hoặc hút nhiên liệu hàng không từ tàu bay) tại các cảng hàng không Việt Nam, không bao gồm dịch vụ cung ứng nhiên liệu.</p>	<p>với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 25. Giá dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ và hãng hàng không sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam.</p> <p>3. Nội dung dịch vụ: dịch vụ tra nạp nhiên liệu từ hệ thống tra nạp ngầm qua xe truyền tiếp đến tàu bay (xe không chứa nhiên liệu, chỉ có hệ thống công nghệ bơm).</p>	<p>Điều 23. Giá dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ và hãng hàng không sử dụng dịch vụ này tại các cảng hàng không, Việt Nam.</p> <p>3. Nội dung dịch vụ: dịch vụ tra nạp nhiên liệu từ hệ thống tra nạp ngầm qua xe truyền tiếp đến tàu bay (xe không chứa nhiên liệu, chỉ có hệ thống công nghệ bơm).</p>	<p>Sửa đổi cụm từ “cung cấp” thành “kinh doanh”, cụm từ “cảng hàng không, sân bay” thành “cảng hàng không” cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không</p>
<p>Điều 26. Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng cảng hàng không, sân bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ và các hãng hàng không thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa.</p> <p>3. Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách</p> <p>a) Khung giá cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không tại nhà ga hành khách gồm cho thuê mặt bằng, phòng làm việc và (01) chỗ đỗ xe ô tô ngoài nhà ga cho văn phòng;</p> <p>b) Khung giá cho thuê mặt bằng khác: quy định theo phân loại nhà ga (quốc tế, quốc nội); khu vực cho thuê (trong cách ly, ngoài cách ly); loại hình kinh doanh dịch vụ...</p>		<p>Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng cảng hàng không, sân bay không còn thuộc danh mục dịch vụ do Bộ Xây dựng định giá</p>

4. Giá dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hàng hóa gồm: cho thuê mặt bằng kho và cho thuê mặt bằng văn phòng.		
<p>Điều 27. Giá dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: đơn vị kinh doanh dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay.</p> <p>3. Giá dịch vụ chưa bao gồm chi phí phục vụ. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ cơ bản thiết yếu tự quyết định chi phí phục vụ nhưng không vượt quá 15% so với giá tối đa quy định.</p>		<p>Giá dịch vụ cơ bản thiết yếu tại cảng hàng không, sân bay không còn thuộc danh mục dịch vụ do Bộ Xây dựng định giá</p>
<p>Điều 28. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: Doanh nghiệp cảng hàng không.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: Doanh nghiệp được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.</p> <p>3. Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: khai thác nhà ga hành khách; khai thác nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.</p> <p>4. Khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không được tính theo tỷ lệ % doanh thu của dịch vụ hàng không tương ứng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: khai thác nhà ga hành khách; khai thác nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không.</p> <p>5. Khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không được tính theo đơn giá trên sản lượng của dịch vụ hàng không tương</p>	<p>Điều 24. Giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không</p> <p>1. Đối tượng thu tiền sử dụng dịch vụ: Doanh nghiệp cảng hàng không.</p> <p>2. Đối tượng thanh toán tiền sử dụng dịch vụ: Doanh nghiệp kinh doanh các dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam.</p> <p>4. Khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được tính theo tỷ lệ % doanh thu của dịch vụ tương ứng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: khai thác nhà ga hành khách; khai thác nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam.</p> <p>5. Khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ tại cảng hàng không được tính theo đơn giá trên sản lượng của dịch vụ tương ứng</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không và danh mục dịch vụ nhượng quyền tại khoản 3, khoản 4 cho phù hợp với quy định của Luật Giá</p>

<p>ứng bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.</p> <p>6. Doanh thu hoặc sản lượng để tính giá nhượng quyền khai thác không bao gồm doanh thu hoặc sản lượng của các công ty cung cấp dịch vụ cho chính doanh nghiệp mình và công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ cung ứng dịch vụ cho công ty mẹ.</p>	<p>bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.</p> <p>6. Doanh thu hoặc sản lượng để tính giá nhượng quyền khai thác không bao gồm doanh thu hoặc sản lượng của các công ty cung cấp dịch vụ cho chính doanh nghiệp mình và công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ cung ứng dịch vụ cho công ty mẹ.</p>	
<p>Điều 29. Giá dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa hạng phổ thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam</p> <p>1. Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa hạng phổ thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam được định giá phân loại theo cự ly nhóm đường bay gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhóm I. Dưới 500km (nhóm đường bay phát triển kinh tế xã hội và nhóm đường bay khác); b) Nhóm II. Từ 500km đến dưới 850km; c) Nhóm III. Từ 850km đến dưới 1000km; d) Nhóm IV. Từ 1000km đến dưới 1280km; e) Nhóm V. Từ 1.280km trở lên. <p>2. Mức tối đa giá dịch vụ quy định đã bao gồm toàn bộ chi phí hành khách phải trả cho 01 vé máy bay, không bao gồm các khoản thu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thuế giá trị gia tăng; b) Các khoản thu hộ doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nhà ga hành khách và dịch vụ đảm bảo an ninh, bao gồm: Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không, sân bay; giá đảm bảo an ninh hành khách, hành lý; c) Các Khoản giá dịch vụ tăng thêm. 	<p>Điều 25. Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản</p> <p>1. Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thường lệ hạng phổ thông cơ bản bán trong lãnh thổ Việt Nam được định giá phân loại theo cự ly nhóm đường bay gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhóm I. Dưới 500km (nhóm đường bay phát triển kinh tế - xã hội và nhóm đường bay khác); b) Nhóm II. Từ 500km đến dưới 850km; c) Nhóm III. Từ 850km đến dưới 1000km; d) Nhóm IV. Từ 1000km đến dưới 1280km; e) Nhóm V. Từ 1.280km trở lên. <p>2. Mức giá tối đa dịch vụ quy định đã bao gồm toàn bộ chi phí hành khách phải trả cho 01 vé máy bay, không bao gồm các khoản thu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thuế giá trị gia tăng; b) Phí đảm bảo an ninh hành khách, hành lý; c) Giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không (thu hộ doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách); d) Giá dịch vụ tăng thêm. 	<p>Sửa đổi tên dịch vụ cho phù hợp với quy định của Luật mới</p>
<p>Điều 30. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước</p> <p>1. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về quản lý giá theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật 	<p>Điều 26. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam</p> <p>1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về quản lý giá theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; giao các Cảng vụ hàng không giám sát, đôn đốc việc thực</p>	<p>Rà soát điều chỉnh các thuật ngữ cho phù hợp với quy định của pháp</p>

<p>có liên quan;</p> <p>b) Thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không theo thẩm quyền;</p> <p>c) Thông báo danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly bay;</p> <p>d) Công bố danh mục đường hàng không bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý trên cơ sở báo cáo của đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;</p> <p>đ) Công bố danh mục các cảng hàng không, sân bay theo nhóm sản lượng tra nạp định kỳ 01 lần/năm trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không;</p> <p>e) Công bố, cập nhật điều chỉnh tham số điều phối giờ hạ, cất cánh tại các cảng hàng không phù hợp với khả năng đáp ứng của hạ tầng cảng hàng không, sân bay.</p> <p>2. Trách nhiệm của các cảng vụ hàng không</p> <p>Thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ phi hàng không của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không sân bay theo thẩm quyền.</p>	<p>hiện quy định về giá dịch vụ tại cảng hàng không.</p> <p>2. Thực hiện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng không theo thẩm quyền;</p> <p>3. Thông báo danh mục các đường bay nội địa theo nhóm cự ly bay;</p> <p>4. Công bố danh mục đường hàng không bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý trên cơ sở báo cáo của đơn vị cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý;</p> <p>5. Công bố danh mục các cảng hàng không theo nhóm sản lượng tra nạp định kỳ 01 lần/năm trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không;</p> <p>6. Công bố, cập nhật điều chỉnh tham số điều phối đường hạ, cất cánh tại các cảng hàng không phù hợp với khả năng đáp ứng của hạ tầng cảng hàng không</p>	<p>luật chuyên ngành hàng không.</p> <p>Lồng ghép trách nhiệm của Cảng vụ hàng không vào trách nhiệm của Cục HVN.</p>
	<p>Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ</p> <p>1. Thực hiện các quy định về quản lý giá theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.</p> <p>2. Lập phương án giá hoặc báo cáo đánh giá chi tiết về các yếu tố hình thành giá dịch vụ hoặc cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ việc định giá hoặc triển khai áp dụng các biện pháp quản lý, điều tiết giá khác theo quy định.</p> <p>3. Chấp hành văn bản định giá của Bộ Xây dựng.</p> <p>4. Kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá dịch vụ theo quy định.</p>	<p>Bổ sung trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ</p>

	<p>5. Giảm giá dịch vụ phù hợp với các chính sách miễn, giảm thuế, phí nhằm hỗ trợ người tiêu dùng.</p> <p>6. Kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá dịch vụ theo quy định.</p> <p>7. Giải quyết kịp thời các khiếu nại về giá dịch vụ; bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật.</p> <p>8. Chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.</p>	
<p>Điều 31. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.</p> <p>2. Bãi bỏ các thông tư sau của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: Thông tư số 53/2019/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2019 quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam; Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 05 năm 2019 ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa; Thông tư số 34/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 05 năm 2019 ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa; Thông tư số 13/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 quy định khung giá nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không; Thông tư số 13/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.</p> <p>Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.</p>	<p>Điều 28. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2026.</p> <p>2. Bãi bỏ Thông tư số 44/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.</p> <p>Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó</p>	